BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 925 /QĐ-BKHCN	*Hà Nội, ngày 17tháng 05 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu 01 gói thầu của nhiệm vụ KH&CN theo Nghị định thư "Nghiên cứu phát triển sản phẩm pho-mát tươi có lợi cho sức khỏe thích hợp với thị trường Cộng hòa Séc và Việt Nam", mã số NĐT/CZ/22/04

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16/8/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ số 04/2022/HĐ-NĐT ngày 15/3/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Văn phòng các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu 01 gói thầu của nhiệm vụ KH&CN theo Nghị định thư "Nghiên cứu phát triển sản phẩm pho-mát tươi có lợi cho sức khỏe thích hợp với thị trường Cộng hòa Séc và Việt Nam", mã số NĐT/CZ/22/04 với thông tin chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo.

Điều 2. Giao Viện Công nghệ Sinh học và Công nghệ Thực phẩm, Đại học Bách Khoa Hà Nội có trách nhiệm: Thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu; phê duyệt hồ sơ yêu cầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu; đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo hợp đồng; thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; hoàn thiện, ký kết hợp đồng và báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giám đốc Văn phòng các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia, Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Thủ trưởng Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm nhiệm vụ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, VPCTQG.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trần Văn Tùng

Phụ lục I

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU 01 GÓI THẦU THUỘC NHIỆM VỤ MÃ SỐ NĐT/CZ/22/04

(Kèm theo Quyết định số: 925 /QĐ-BKHCN ngày 17 tháng 05năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Mua sắm nguyên vật liệu, hóa chất, dụng cụ	1.381.680.000	Ngân sách Nhà nước	Chào hàng cạnh tranh trong nước (theo quy trình thông thường, qua mạng)	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Tháng 4-6/2023	Trọn gói	60 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
Tổng giá trị gói thầu: 1.381.680.000 đồng *(Bằng chữ: Một tỷ ba trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng ./.);* ***(Giá gói thầu đã bao gồm các loại thuế và chi phí liên quan)***								

Phụ lục II
DANH MỤC CHI TIẾT 01 GÓI THẦU THUỘC NHIỆM VỤ
MÃ SỐ NĐT/CZ/22/04

(Kèm theo Quyết định số: 925 /QĐ-BKHCN ngày 17 tháng 05 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Gói thầu: Mua sắm nguyên vật liệu, hóa chất, dụng cụ

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	**Canxi clorua**	Dạng bột, màu trắng, không mùi, không vị; Độ tinh khiết từ 99%; Tiêu chuẩn thực phẩm	Bao 25kg	4
2	**Chủng khởi động *Steptococcus thermophilus***	Chủng lên men lactic chịu nhiệt, dạng hạt, đóng gói 25g/gói x 200U	Gói 200 U	10
3	**Enzyme đông tụ pho mát (enzyme dịch vị)**	Chất lỏng, hoạt độ trung bình 200 IMCU/ml, Coliforms ≤ 30 CFU/ml, Pb ≤ 5 ppm	Thùng 15 lít	4
4	**Enzyme lactase**	Chất lỏng, hoạt độ 5000 BLU/g, Coliforms ≤ 30 CFU,g, Pb ≤ 5 mg/kg	Thùng 15 lít	3
5	**Phomai trắng thương phẩm**	Hàm lượng chất béo > 18 %; protein > 14.5 %; bảo quản lạnh	Kg	5
6	**Sữa nguyên liệu**:	Tỷ trọng ≥ 1.026 Chất lỏng, màu trắng, hàm lượng chất béo > 3.2%	Kg	5500
7	**Bột kem thực vật**	Dạng bột, Hàm lượng chất béo > 30%, hàm lượng protein > 1%, VSV tổng số < 3000 CFU/g	Bao 25kg.	5
8	**Dầu hướng dương**	Dầu hướng dương nguyên chất tinh luyện Chỉ số Iot: 118-141.	Kg	70
9	**Dầu vừng**	Dầu mè rang 100 % đóng PET hoặc PE ; Dạng lỏng	Kg	70
10	**Hạnh nhân**	Hạt hạnh nhân sống, đã tách vỏ	Kg	12
11	**Hạt óc chó**	Hạt to, vỏ mỏng, 75-90 hạt/kg	Kg	12
12	**Hương liệu làm chuẩn:**	Acid lactic food grade: 1 kg, Acid Butyric food grade: 1kg;	Kg	2
13	**Macca**	Hạt tách vỏ từ hạt loại A (kích thước: 25 - 30 mm),	Kg	10

14	**Phomat tươi có bổ sung thực vật**	Có thành phần kem, hàm lượng phomai > 40%	Kg	5
15	**Vừng**	Hạt vừng vàng, nguyên vỏ	Kg	16
16	**Bột phomai**	Độ ẩm ≤ 3%, hàm lượng chất béo ≥ 50%, hàm lượng muối từ 4,5 - 5,5%	Bao 20kg	2
17	**Các sản phẩm phomat tươi có bổ sung thực vật để so sánh đánh giá chất lượng cảm quan**	Hàm lượng Phomai ≥40%	Kg	5
18	**Chất điều chỉnh độ axit (Axit citric)**	Độ tinh khiết ≥ 99%; Tiêu chuẩn thực phẩm.	Bao 25kg	1
19	**Chất điều chỉnh độ axit (Natri hydro phosphate)**	Độ tinh khiết ≥ 98%	Bao 25kg	1
20	**Chất nhũ hóa (natri poly phosphate)**	Độ tinh khiết ≥ 98%	Bao 25kg	2
21	**Cốt dâu tây**	Đường Fructose > 50%, nước ép quả dâu tây > 32%, đường kính > 9%	Kg	5
22	**Cốt chanh leo**	Đường Fructose > 50%, nước ép quả chanh dây > 33%, đường kính > 9%	Kg	5
23	**Đạm sữa**	Hàm lượng protein 80% (whey protein concentration), chất béo > 4%, Lactose > 4%	Bao 20kg	1
24	**Đường**	Độ Pol 99.5%	Bao 25kg	2
25	**Kẽm gluconate**	Dạng bột, màu trắng, hàm lượng nước < 12 %; hàm lượng Kẽm gluconate quy từ kẽm > 90%	Bao 25kg	1
26	**Sữa bột nguyên kem**	Whole milk powder, dạng bột, Hàm lượng protein sữa trong chất khô không béo của sữa ≥ 34%, độ ẩm ≤ 5%, hàm lượng chất béo sữa 26-42%	Bao 25kg	1
27	**Vitamin A**	Dạng bột, Vitamin A 325000 IU/g; VSV tổng số < 1000 CFU/g	Thùng 5kg	1
28	**Vitamin B12**	Maltodextrine > 95%, trisodium citrate 3%, axit citric 1%, vitamin B12 0,1%	Thùng 5kg	1

29	**Vitamin C**	Dạng bột, hàm lượng sodium ascorbate ≥ 99%. Hàm lượng VSV tổng số < 1000 CFU/g, hàm lượng kim loại nặng < 10 ppm.	Bao 25kg	1
30	**Vitamin D**	Dạng bột, hàm lượng Vitamin D3 100.000 IU/g, VSV tổng số < 1000 CFU/g	Bao 5kg	1
31	**Vitamin tổng hợp**	Hỗn hợp vitamin A,D3,K1,E; Sắt, iot, mangan; Beta Carotene ≥ 20,9 mg/100g; Vitamin A ≥180500 IU/100g; Vitamin D3 ≥ 63700 IU/100g; VITAMIN K1 ≥ 3780 mcg/100g; Vitamin E ≥ 21000 IU/100g; Thiamin ≥ 82,2 mg/100g; Riboflavin ≥ 52,7 mg/100g; Niacinamide ≥ 950 mg/100g; Sắt ≥ 575 mg/100g; Iot ≥ 4400 mcg/100g; Mangan ≥ 1,83 mg/100g; VSV tổng số < 1000cfu/g	Bao 25kg	2
32	**Chất béo sữa (anhydrous milk fat)**	Hàm lượng chất béo sữa ≥ 99,8%; chỉ số peroxyd ≤ 0,3 meqO2/kg; hàm lượng nước ≤ 0,1%	Phuy 210kg	1
33	**Chất ổn định carrageenan**	pH 7-10, độ ẩm ≤ 12%, độ nhớt (24h) 160-240 cps, VSV tổng số ≤ 5000 CFU/g, Men mốc ≤ 200 CFU/g	Bao 25kg	1
34	**Chất ổn định Gellan gum**	Hàm lượng nito tổng số ≤ 3%, kích thước hạt 42 mesh (355 μm), hàm lượng tro 4-10%	Bao 25kg	1
35	**Vitamin tổng hợp (Khoáng tổng hợp cho sản phẩm thức uống dạng lỏng)**	Vitamin B1, B6, niacinamide; VSV tổng số < 500cfu/g; Hàm lượng chì <0.5ppm; Vitamin B1 > 43,5 mg/g; Vitamin B6 > 51 mg/g; Niacinamide > 430 mg/g; VSV tổng số < 500cfu/g; hàm lượng chì <0.5ppm	Kg	20
36	**Thanh long đỏ**	0,4-0,5kg/ quả	Kg	10
37	**Whey loại lactose**	Hàm lượng protein 78%	Bao 25 kg	1
38	**Acetic acid**	Dùng cho phân tích HPLC grade	Chai 1 lít	2

39	**Acetonnitrile**	Dùng cho phân tích HPLC grade	Chai 5 lít	18
40	**D-(+)-Galactose standard**	Loại bột 25g; Độ tinh khiết 99%	Lọ	1
41	**F-kit**	Phân tích được 100 mẫu thí nghiệm; Bao gồm 5 lọ từ MAK011A-MAK011F; Dùng xác định Lactose/ D-Galactose	Bộ	20
42	**Glucose**		Lọ 500g	1
43	**Lactose monohydrate**	Lọ nhựa, độ tinh khiết 99,5%	Lọ 500g	2
44	**Methanol**	Độ tinh khiết 99%, chai thủy tinh 1 lít; Dùng cho phân tích HPLC Grade	Chai 1 lit	2
45	**potassium hexacyanoferrate**	Độ tinh khiết 99%, tiêu chuẩn ACS	Lọ 500g	1
46	**Sodium dihydrogen phosphate dihydrate**	Hộp nhựa, độ tinh khiết 99%	Hộp 1kg	1
47	**Sodium hydrogen phosphate**	Hộp nhựa, độ tinh khiết 99%	Hộp 1kg	1
48	**Tricloacetic acid**	Chai thủy tinh 500g, độ tinh khiết 99%, tiêu chuẩn phân tích; Dùng cho HPLC grade	Lọ 500g	1
49	**Zinc sulfate standard**	Độ tinh khiết 99,5%	Lọ 20g	1
50	**Ca nhựa 1L**	Nhựa PP cao cấp, có vạch chia định lượng. Đường kính 13,7cm, chiều cao 17,5cm; Có vạch chia; Chịu nhiệt.	Cái	25
51	**Ca nhựa 3l**	Nhựa PP cao cấp, có vạch chia định lượng. Đường kính 18,7 cm, chiều cao 21,7 cm; Có vạch chia; Chịu nhiệt	Cái	20
52	**Ca nhựa 5l**	Nhựa PP cao cấp, có vạch chia định lượng. Đường kính 20,4 cm, chiều cao 27 cm; Có vạch chia; Chịu nhiệt	Cái	20

53	**Nhiệt kế có báo động**	Đo nhiệt độ bằng hồng ngoại, có báo động khi quá nhiệt; Phạm vi đo: -50°C~590 °C Độ chính xác: -50°C~0°C ± 2°C 0~100°C ± 1.5°C; Có màn hình hiển thị LCD.	Cái	3
54	**Nồi ủ phomat**	Có màn hình hiển thị LCD, nhiệt độ thiết lập : 20º~65ºC, thời gian thiết lập : 1 giờ ~ 99 giờ; Dung tích chứa 2l	Cái	4
55	**Túi lọc phomai**	Vải cotton, kích thước 23,5 x140cm	Cái	30
56	**(NH4)2SO4**	Chai nhựa 500g; Độ hòa tan 74,4g/100ml(20oC)	Kg	1
57	**2,6 DCIP**	ACS regent, 98%, dạng rắn	Lọ 5 g	1
58	**Acid boric H3BO3**	Độ tinh khiết 99,5%, chai nhựa 500g	Kg	1
59	**Acid chlohydric HCl**	Nồng độ 35%; Hàm lượng Fe≤ 0,1 ppm; $SO_4^{2-} \leq 0,5$ ppm; Cl2 ≤ 1 ppm.	Lít	1
60	**Bộ chiết chất béo Sohlex**	Gồm: máy chính RS 60, 6 bộ thủy tinh phá mẫu có bộ làm mát bằng nước, giá đỡ bộ phá mẫu	Bộ	2
61	**Chất béo chuẩn C14-C22**	Nồng độ 100mg gồm 10 chất chuẩn với độ tinh khiết từ 99,7-100%	Bộ	1
62	**Copper sulphate, CuSO4.5H2O**	Độ tinh khiết 99%, chai nhựa 500g	Kg	2
63	**Cột sắc ký C18 xác định các chất béo**	Kích thước lỗ 5µm, L x I.D 25cm x 4,6mm	Bộ	1
64	**Ete etylic**	Độ tinh khiết 99,5%, chai thủy tinh 1 lít	Lít	3
65	**Folin & Ciocalteu's Phenol**	Dung dịch màu vàng sáng nồng độ 2N	Lọ 500ml	1
66	**K2Cr2O7**		Kg	1
67	**K3FeCN6**	Dạng tinh thể; Độ tinh khiết 97%, lọ 500g	Kg	1
68	**Kali Sorbat**	Dạng bột, màu trắng. Độ tinh khiết 99%	Lọ 500g	1
69	**KI**	Lọ nhựa 500g, độ tinh khiết 99%	Kg	0.5

70	**KOH**	Lọ 500g, độ tinh khiết 85%	Kg	2
71	**Metyl da cam**		25g	2
72	**Petro ete**	Nhiệt độ hóa hơi 60-90	Lít	3
73	**Tricloroacetic axit**	Chai thủy tinh 500g, độ tinh khiết 99%, tiêu chuẩn phân tích	Kg	1.5
74	**Bình Kjeldahl**	Thủy tinh chịu nhiệt, dung tích 400ml	Cái	12
75	**Bình tam giác 100 mL**	Thủy tinh có chia vạch trong suốt, dung tích 100ml	Cái	20
76	**Bình tam giác 250mL**	Thủy tinh có chia vạch trong suốt, dung tích 250ml	Cái	40
77	**Buret tự động 25ml**	Thủy tinh chịu nhiệt, chịu hóa chất; Dung tích làm việc 25ml, Khóa PTFE, vạch xanh loại AS; Không có phụ kiện đi kèm	Cái	4
78	**Cốc thủy tinh 1000 mL**	Thủy tinh trung tính chịu hóa chất ăn mòn, cao 145mm, thể tích làm việc 1000ml.	Cái	20
79	**Cốc thủy tinh 250 mL**	Thủy tinh có vạch chia, thành thấp	Cái	20
80	**Đầu côn 1000 µL**	Nhựa polypropylene 100%.	Túi 1000 cái	5
81	**Đầu côn 200 µL**	Nhựa polypropylene 100%,	Túi 1000 cái	5
82	**Đầu đo máy đo cấu trúc cho phomai**	Gồm 1 đầu đo P/1S và 1 adapter AD/60	Bộ	2
83	**Đĩa petri dùng 1 lần**	Nhựa Polystyrene, kích thước 90 x 15mm, khử trùng bằng tia gamma	Thùng 500 cặp	6
84	**Dispenser phân phối dung môi 1-10ml**	Kháng hóa chất, khử trùng được 121°C, sản xuất bằng nhựa PTFE, FEP, BSG, PP	Cái	2
85	**Giấy lọc đường kính 9 cm**:	Hình tròn, vỏ màu vàng	Hộp 100 tờ	10
86	**Micropipet điện tử 200 µL đa kênh**	Gồm 8 kênh, độ chính xác 0,2 microlit	Cái	2
87	**Micropipet điện tử 1000 µL đa kênh**	Gồm 8 kênh, độ chính xác 1,0 microlit	Cái	2
88	**Mỡ kế cho sữa tươi**	Đo sữa tươi với hàm lượng chất béo 0-10%, dải đo từ 0,1. Làm bằng thủy tinh chịu nhiệt	Cái	20

89	**Pipet 1 ml**	Thủy tinh chịu nhiệt, độ chia nhỏ nhất 0,01ml	Chiếc	30
90	**Pipet 10.77ml**	Pipet thủy tinh loại 10,77 ml	Chiếc	4
91	**Pipet 10ml**	Thủy tinh soda-lame, vạch chia nhỏ nhất 0,1ml; Vạch chia cam	Chiếc	30
92	**Pipet 20ml**	Thủy tinh soda-lame, vạch chia nhỏ nhất 0,1ml. Vạch chia vàng	Chiếc	30
93	**Tỷ trọng kế cho sữa bán thành phẩm**	Nhiệt độ đo 0-40oC, kích thước phi 18 x 230mm	Cái	2
94	**Tỷ trọng kế cho sữa tươi**	Dải đo 1,020-1,040, tích hợp nhiệt kế +10-40oC	Cái	2
95	**Bếp hồng ngoại 1 mặt nấu**	Kích thước vùng nấu 20cm, công suất 2000 W, nặng 2kg	Cái	3
96	**Bình cầu đáy bằng**	Đường kính 105mm, chiều cao 163mm; Cổ nhám N29/32; Đường kính miệng N29/32	Chiếc 500ml	5
97	**Buret tự động 10 mL**	Thủy tinh chịu nhiệt, chịu hóa chất; Dung tích làm việc 10ml, Khóa PTFE, vạch xanh loại AS; Không có phụ kiện đi kèm	Cái	4
98	**Cốc thủy tinh 1000 mL**	Thành cao 180 mm	Cái	10
99	**Cốc thủy tinh 2000 mL**	Chịu nhiệt, chịu hóa chất ăn mòn	Cái	10
100	**Cốc thủy tinh thành thấp 600 mL**	Cốc đốt thành thấp, miệng dày, chịu nhiệt, chịu hóa chất, dung tích 600ml	Cái	10
101	**Lọ vô khuẩn đựng mẫu sản phẩm 1 lần**	Chai nhựa PP, dung tích 500 ml	Lọ	800
102	**Micropipet 100- 1000 µL**	Dải đo 100-1000microlit, độ sai số 2 microlit	Chiếc	2
103	**Nhiệt kế rượu**	Đường kính thân 5,5mm, có vỏ nhựa đựng. Vạch chia 1^oC	Chiếc	20
104	**Nhiệt kế -20 -250°C**	Vạch chia 1^oC, độ chính xác 2^oC	Chiếc	3
105	**Nhiệt kế 200°C**	Dài 30cm bằng thủy tinh, thủy ngân; Độ chính xác 1^oC, vạch chia 1^oC	Chiếc	10
106	**Nhiệt kế thủy ngân**	Đo nhiệt độ từ 0-300°C; Đường kính thân 5,5mm, có vỏ nhựa đựng; Vạch chia 1^oC	Chiếc	10

107	**Ống Ependort 1,5 mL**	Dung tích làm việc 1,5ml, nhựa PP, chịu được nhiệt độ lạnh đông và tiệt trùng -80°C-121°C	Túi 500 cái	5
108	**Phễu 10 cm**	Thủy tinh trong suốt, đường kính 10cm	Cái	5
109	**Phễu lọc Ø6**	Thủy tinh trong suốt, đường kính 6cm	Cái	5
110	**Phễu nhựa Ø7.5**	Thủy tinh trong suốt, đường kính 7,5 cm	Cái	5
111	**Pipet 25ml**	Thủy tinh soda-lame, vạch chia nhỏ nhất 0,1ml. Vạch chia trắng	Cái	10
112	**Thiết bị đo Bx**	Dải đo 0-32Bx	Chiếc	2
113	**Xoong inox 30 L**	Nồi 3 lớp, kích thước 35 x 35cm	Cái	6
114	**Xoong nhôm**	Kích thước 38cm x 26cm	Cái	6
Giá gói thầu: 1.381.680.000 đồng; *(Bằng chữ: Một tỷ ba trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng./.)*				